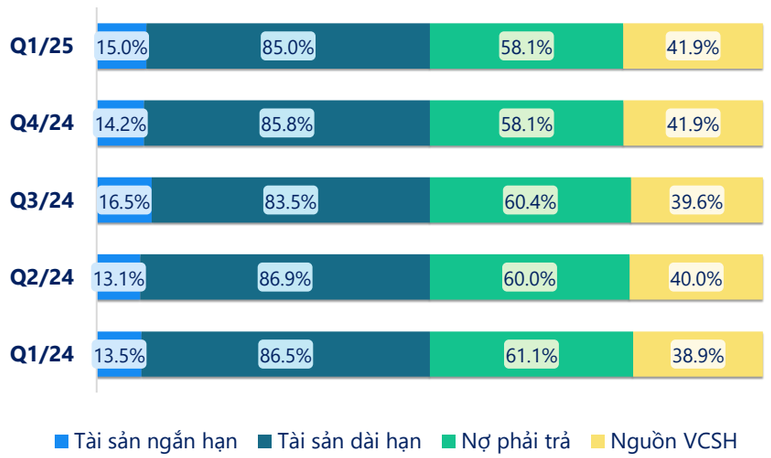
FireAnt

# CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 3,900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,300 |
| SL cổ phiếu LH | 57,839,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 19,935 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 226 |
| P/E | 24.8 |
| EPS | 158 |

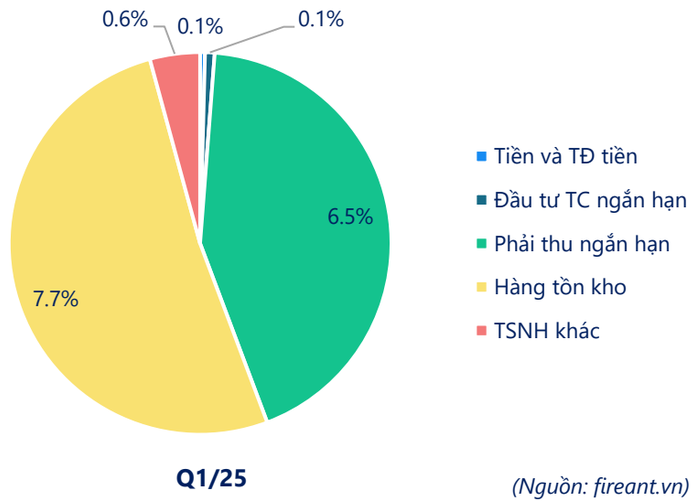
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SCJ | 11.4% | -2.5% | 8.3% | 8.3% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



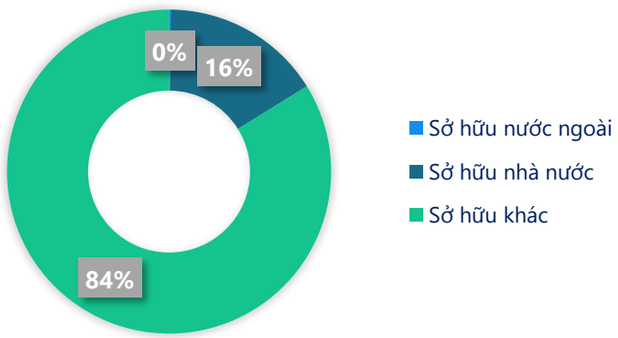

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



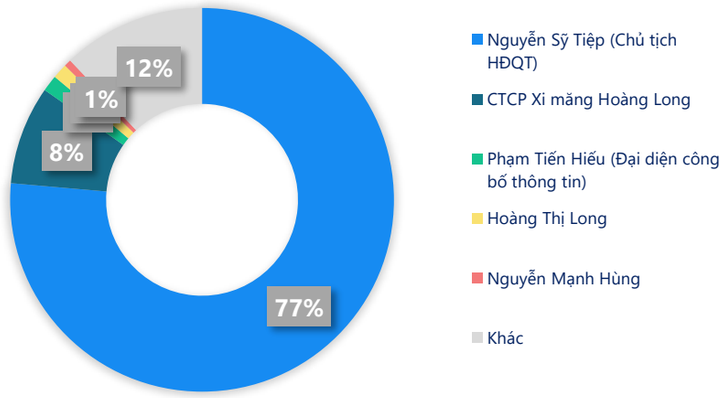

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



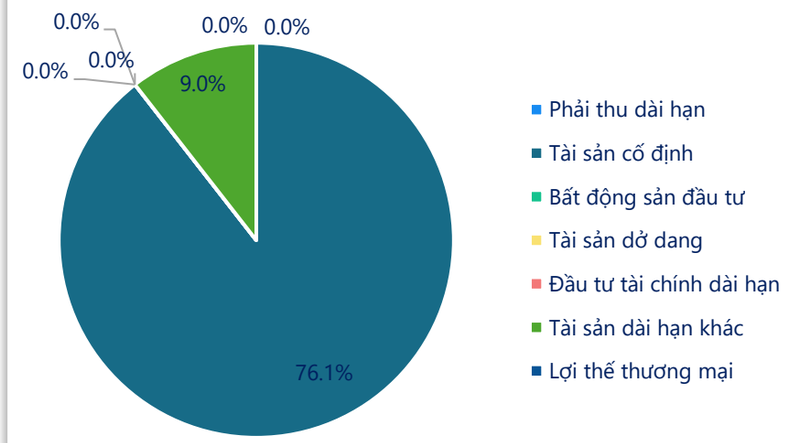

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

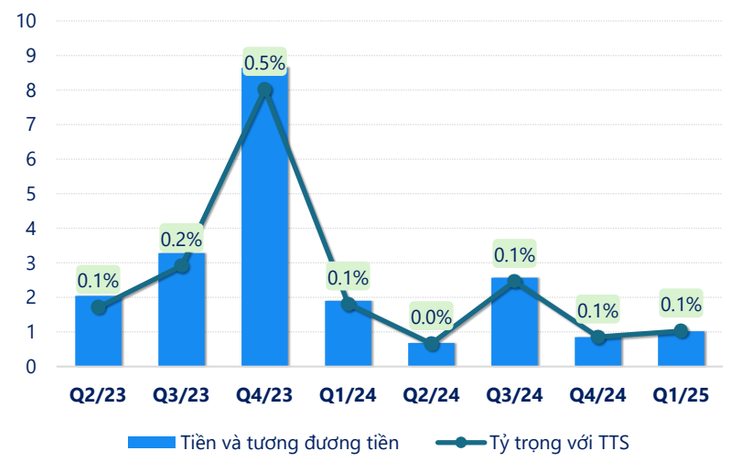



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

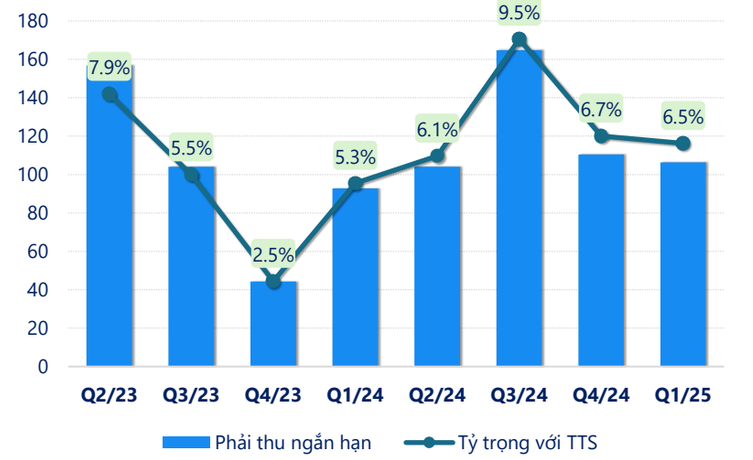
# CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

## Tiền và tương đương tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



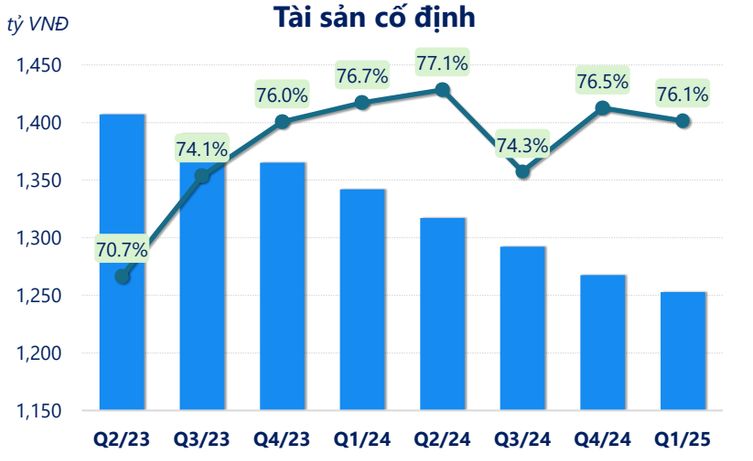

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



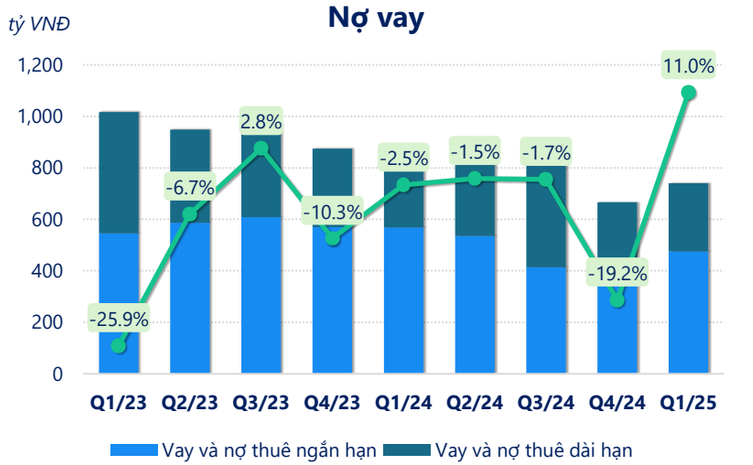

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



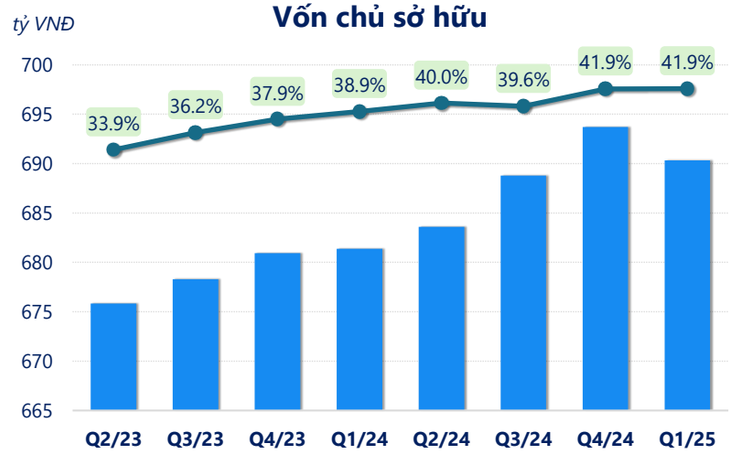

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



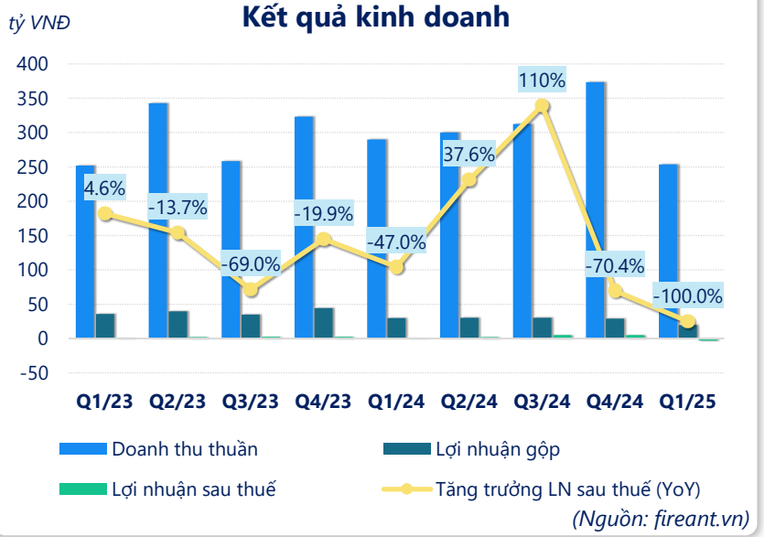

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

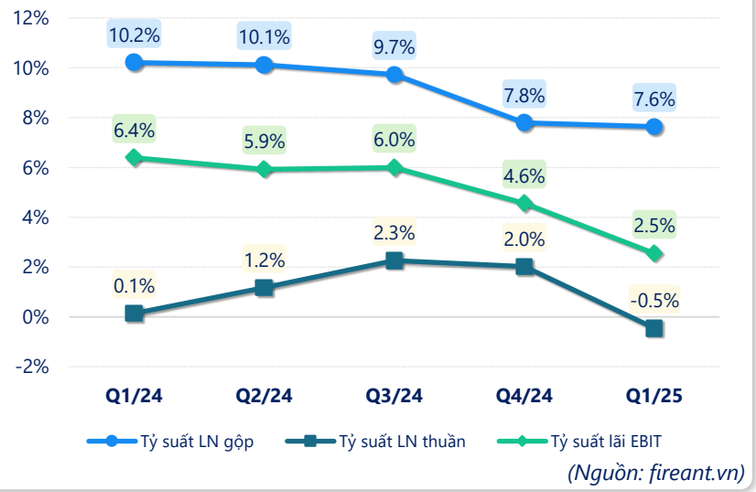
# CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

## Kết quả kinh doanh



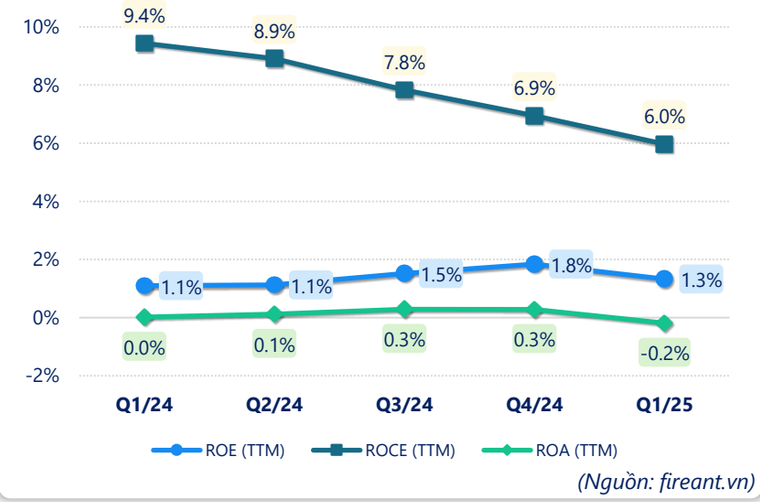

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



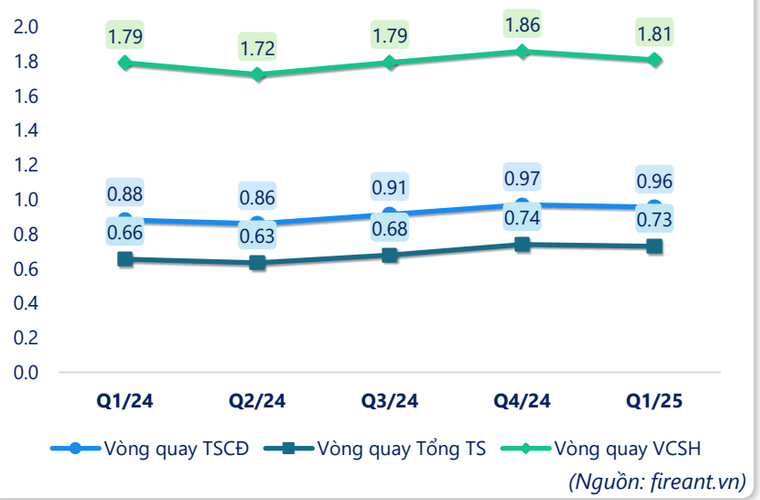

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



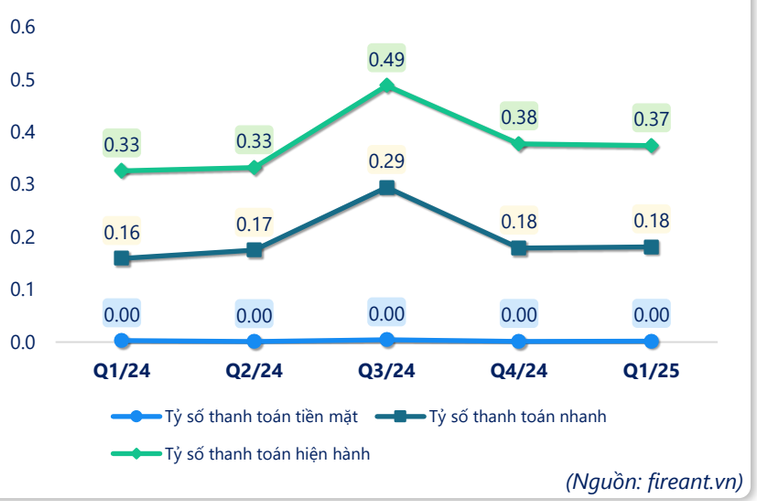

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



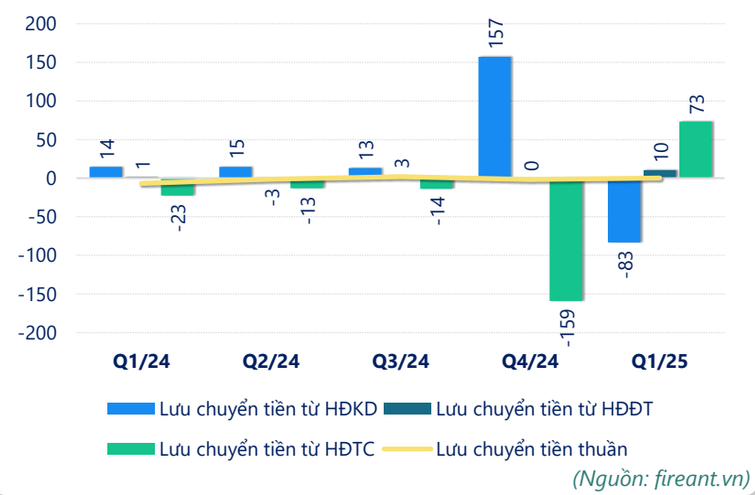

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,647** | **1,657** | **-0.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 247 | 236 | 4.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 1.02 | 0.85 | 19.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.00 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 106 | 110 | -3.6% |
| Hàng tồn kho | 127 | 124 | 2.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 10.5 | 0.60 | 1638% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,400** | **1,421** | **-1.5%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 1,253 | 1,267 | -1.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **148** | **154** | **-4.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 957 | 963 | -0.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **661** | **625** | **5.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 476 | 383 | 24.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 157 | 218 | -28.3% |
| **Nợ dài hạn** | 296 | 338 | -12.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 264 | 284 | -7.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **690** | **694** | **-0.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **690** | **694** | **-0.5%** |
| Vốn điều lệ | 578 | 578 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 290 | 300 | 313 | 374 | 253 |
| Giá vốn hàng bán | 260 | 270 | 282 | 345 | 234 |
| **Lợi nhuận gộp** | 29.6 | 30.4 | 30.4 | 29.1 | 19.4 |
| Doanh thu HĐTC | 0.01 | 0.02 | 0.00 | 0.01 | 0.00 |
| Chi phí TC | 18.1 | 16.1 | 12.3 | 9.86 | 9.66 |
| **Chi phí lãi vay** | 18.1 | 14.7 | 12.3 | 9.76 | 9.66 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 1.74 | 2.17 | 2.27 | 2.82 | 2.01 |
| Chi phí QLDN | 9.35 | 8.60 | 8.81 | 8.85 | 8.83 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.42 | 3.54 | 7.07 | 7.58 | -1.14 |
| Lợi nhuận khác | 0 | -0.45 | -0.58 | -0.29 | -2.06 |
| **LN trước thuế** | 0.42 | 3.09 | 6.49 | 7.29 | -3.20 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.34 | 2.21 | 5.19 | 4.91 | -3.20 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.34 | 2.21 | 5.19 | 4.91 | -3.20 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 14.4 | 14.7 | 13.0 | 157 | -83.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.44 | -2.87 | 2.87 | 0 | 10.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -22.6 | -13.1 | -14.0 | -159 | 73.1 |
| Tiền đầu kỳ | 8.64 | 1.90 | 0.68 | 2.57 | 0.85 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-6.74** | **-1.22** | **1.89** | **-1.72** | **0.17** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.90 | 0.68 | 2.57 | 0.85 | 1.02 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic